

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Đoàn;

2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc A, sinh năm 1992

Cư trú: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, Việt Nam.

- Bị đơn: Ông Dai Jin H, sinh năm 1952

Cư trú: lầu 2/11, số 75, hẻm 477, đoạn 2, Lộ L, khóm 015, phường V, huyện V, Đài Loan.

(Nguyên đơn và bị đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc A trình bày: Bà và ông Dai Jin H kết hôn vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh A (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 28 ngày 16/8/2017). Sau khi kết hôn, cách sống hai bên không hòa hợp nên xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được. Do ông Dai Jin H sống ở Đài Loan, ít khi về Việt Nam, nên bà và ông Dai Jin H thường không sống chung cùng nhau. Từ giữa năm 2018 cho đến nay thì ông Dai Jin H không qua Việt Nam. Nay thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông Dai Jin H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Dai Jin H có văn bản ngày 17/12/2018 với nội dung: Đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc A, vì tình cảm vợ chồng thực sự rạn nứt, rất nhiều ý kiến không hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Về tài sản chung, nợ chung, con chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Dai Jin H, sinh năm 1952, cư trú: lầu 2/11, số 75, hẻm 477, đoạn 2, Lộ L, khóm 015, phường V, huyện V, Đài Loan. Nguyên đơn cư trú: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh A, Việt Nam. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh A theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Bị đơn ông Dai Jin H có văn bản xin xét xử vắng mặt được cơ quan đại diện là Văn phòng kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Thành Phố Hồ Chí Minh ký hợp pháp hóa lãnh sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Dai Jin H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Trúc A và ông Dai Jin H do mai mối và tiến tới hôn nhân năm 2017, có tổ chức đám cưới tại xã V, huyện C, đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 16/8/2017 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh A cấp cho bà Trúc A và ông Dai Jin H nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn cho rằng tình cảm của vợ chồng không được vun đắp và ngày càng trở nên phai nhạt do hoàn cảnh địa lý cách xa, không có điều kiện chung sống nên nguyên đơn có yêu cầu ly hôn và đã được ông Dai Jin H chấp nhận, thể hiện tại văn bản do ông Dai Jin H lập ngày 17/12/2018 (văn bản này đã được hợp pháp hóa lãnh sự số 0041180/SNV ngày 04/10/2019 của Văn phòng kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Thành Phố Hồ Chí Minh). Ông Dai Jin H cũng xác định tính tình vợ chồng không hợp, tình cảm bất hòa nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trúc A. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà Trúc A và ông Dai Jin H không đạt được nên chấp nhận yêu cầu được ly hôn của bà đối với ông Dai Jin H theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Trúc A và ông Dai Jin H xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Trúc A và ông Dai Jin H trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị Trúc A và ông Dai Jin H phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc A;

1. Bà Nguyễn Thị Trúc A được ly hôn với ông Dai Jin H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Trúc A và ông Dai Jin H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Trúc A và ông Dai Jin H xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Trúc A và ông Dai Jin H trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị Trúc A và ông Dai Jin H phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Trúc A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000012 ngày 17/3/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh A. (Đã nộp đủ)

6. Về quyền kháng cáo:

- Bà Nguyễn Thị Trúc A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Ông Dai Jin H được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- UBND huyện C, tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Gia đình và Người chưa thành niên;
- Văn phòng Tòa án tỉnh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Ngọc Phụng